

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM
Trường THPT TÂN PHONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học phổ thông Tân Phong
năm học 2023- 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm		TT 22	TT 22	TT 58
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1461	586 83.83%	452 75.97%	423 86.68%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	234	81 11.59%	92 15.46%	61 12.5%
3	Trung bình theo TT 58/Đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	65	20 2.86%	41 6.89%	4 0.82%
4	Yếu theo TT 58/Chưa đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	22	12 1.72%	10 1.68%	0
II	Số học sinh chia theo học lực		TT 22	TT 22	TT 58
1	Giỏi theo TT 58/Tốt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	278	118 16.88%	86 14.45%	74 15.16%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	990	389 55.65%	287 48.24%	314 64.34%
3	Trung bình theo TT 58/Đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	487	183 26.18%	205 34.45%	99 20.29%
4	Yếu theo TT 58/Chưa đạt theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	27	9 1.29%	17 2.86%	1 0.2%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp	1.759	686	585	488

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)		98.14%	98.32%	100%
a	Học sinh giỏi theo TT 58/ Học sinh xuất sắc theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	102	15 2.15%	14 2.35%	73 14.96%
b	Học sinh tiên tiến theo TT 58/ Học sinh giỏi theo TT 22 (tỷ lệ so với tổng số)	487	103 14.74%	70 11.76%	314 64.34%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	24	8 1.14%	16 2.69%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	8	3 0.43%	5 0.84%	0
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	13	6	5	2
	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	10	2	3	5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	15	4	10	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				1
1	Cấp tỉnh/thành phố (kể cả thi Olympic tháng tư)			6	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				487
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	15.77	16.88	14.45	15.16
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52.24	55.65	48.24	64.34
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	29.98	26.18	34.45	20.29
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	876/943	337/368	298/315	241/260
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	39	16	13	10

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Công Bình